

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/DS-ST.

Ngày: 25 - 8 - 2022.

V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản  
- Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC - THANH HOÁ.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Xuân Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Dũng, ông Phạm Ngọc Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Lệ Thủy - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc - tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2022 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 17/2022/TLST- DS ngày 04 tháng 5 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXXST - DS ngày 05 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2022/QĐST - DS ngày 27/7/2022 **đối với các** đương sự:

- Các nguyên đơn: Bà Vũ Thị N - Sinh năm: 1977 và ông Trương Bá Th - Sinh năm 1973

Đều có nơi ĐKKHKT: Thôn P, xã N, huyện V, tỉnh Thanh Hoá.

Đều có nơi cư trú hiện nay: Khu phố 2, thị trấn V, huyện V, tỉnh Thanh Hóa

- Các bị đơn: Bà Trịnh Thị L - Sinh năm 1976 và ông Lê Xuân T - Sinh năm 1974

Đều có nơi ĐKKHKT và nơi cư trú hiện nay: Thôn P, xã N, huyện V, tỉnh Thanh Hoá.

Có mặt bà N, ông Th; Bà L, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 4 năm 2022, bản tự khai ngày 05/5/2022 quá trình hòa giải, giải quyết vụ án, đơn đề nghị ngày 15/8/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Vũ Thị N, ông Trương Bá Th trình bày: Ngày 03/5/2020 vợ chồng bà Vũ Thị N, ông Trương Bá Th cho vợ chồng ông Lê Xuân T và bà Trịnh Thị L vay số tiền 680.000.000đ ( sáu trăm tám mươi triệu đồng), lãi xuất vay nợ = 2%/ tháng;

Việc vay nợ có giấy tờ viết tay biên nhận kèm theo. Theo thỏa thuận đến ngày 03/5/2021 ông T, bà L phải thanh toán xong cho vợ chồng bà N, ông Th tổng số tiền nợ gốc và lãi nêu trên; mục đích vay nợ để buôn bán làm ăn, thời gian này vợ chồng bà L, ông T buôn lộn từ Việt Nam bán sang Trung Quốc. Sau khi cho vay và đến nay đã quá hạn trả nợ nhiều tháng, bà N, ông Th đã nhiều lần đến nhà yêu cầu ông T, bà L phải thanh toán xong nợ gốc và lãi suất vay, nợ cho bà N, ông Th. Nhưng ông T, bà L cứ khất lần không thanh toán. Sau nhiều lần yêu cầu thanh toán tiền nợ nhưng ông T, bà L cứ khất lần không chịu thanh toán cho bà N, ông Th tổng số tiền gốc và lãi nêu trên. Nên vợ chồng bà N, ông Th yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản tại Tòa án yêu cầu ông T, bà L phải thanh toán cho bà N, ông Th tổng số tiền gốc là 680.000.000đ và lãi xuất vay nợ quá hạn là 20%/năm/tổng số tiền vay nợ là 680.000.000đ. Tính từ ngày 03/5/2020 đến ngày 25/8/2022 ( ngày mở và kết thúc phiên tòa sơ thẩm) thời gian vay là 27 tháng 22 ngày lãi xuất = 20%/01 năm. Yêu cầu bà L, ông T thanh toán ngay tổng số nợ gốc và lãi xuất vay nợ nêu trên trong một lần để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N, ông Th. Vợ chồng bà N, ông Th yêu cầu cả hai vợ chồng bà L, ông T cùng vay phải cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Tại bản tự khai ngày 05/5/2022 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Trịnh Thị L trình bày như sau:

Ngày 03/5/2020 vợ chồng bà L, ông T có vay của vợ chồng bà N, ông Th vay số tiền 680.000.000đ, lãi xuất vay nợ = 2%/ tháng; Việc vay nợ có giấy tờ viết tay biên nhận kèm theo. Theo thỏa thuận đến ngày 03/5/2021 vợ chồng bà L, ông T phải thanh toán xong cho vợ chồng bà N, ông Th. Mục đích vợ chồng bà L vay nợ để buôn bán, làm ăn nhưng bị thua lỗ nên không còn khả năng trả nợ. Ông Th, bà N đã nhiều lần đòi nợ nhưng vợ chồng bà L, ông T chưa có nguồn tiền nào để trả nợ nên hiện tại vợ chồng bà L, ông T còn nợ vợ chồng ông Th, bà N tổng số tiền gốc là 680.000.000đ và lãi xuất theo thỏa thuận là 2%/01 tháng, tại các phiên hòa giải bà L đồng ý tính lãi xuất vay nợ là 20%/năm từ ngày vay đến nay. Vợ chồng bà L cam kết sẽ thanh toán cho ông Th, bà N số nợ trên. Tính từ ngày 03/5/2020 đến ngày 12/5/2022 thời gian vay là 24 tháng 23 ngày lãi xuất = 280.000.000đ ( ngày hòa giải).

Bị đơn ông Lê Xuân T sau khi thụ lý vụ án đã được Tòa án tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ nhiều lần ông T có đến Tòa án nhưng không hợp tác làm việc. Ông T không viết bản tự khai, đã đọc nội dung các văn bản của Tòa án giao, các biên bản tòa án làm việc. Nhưng không nhận và không ký vào các biên bản của Tòa án, chỉ ký nhận vào biên bản giao, nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, có đơn xin hoãn phiên tòa và đơn xin xét xử vắng mặt.

Quá trình hòa giải: Các đương sự gồm các nguyên đơn bà Vũ Thị N, ông Trương Bá Th và bị đơn bà Trịnh Thị L đều thống nhất: Vợ, chồng bà L, ông T vào ngày 03/5/2020 có vay nợ của bà N, ông Th tổng số tiền là 680.000.000 đồng, lãi xuất là 2%/01 tháng, hẹn đến ngày 03 tháng 5 năm 2021 sẽ thanh toán xong cả gốc và lãi nhưng vì trong quá trình buôn bán kinh doanh thua lỗ nên bị đơn chưa thanh toán được cho nguyên đơn được phần tiền gốc và lãi nào. Nay bị đơn bà Trịnh Thị

L có ý kiến đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc là 680.000.000 đồng + 20% /01 năm lãi xuất vay nợ chưa thanh toán; ông Lê Xuân T tham gia các buổi làm việc có đọc biên bản nhưng không có ý kiến gì; các nguyên đơn ông Th và bà N đều có ý kiến chung thống nhất trong các buổi hòa giải, làm việc và tại phiên tòa đều yêu cầu bà L, ông T phải thanh toán cho ông, bà số tiền gốc là 680.000.000 đồng + lãi xuất vay nợ và vay nợ quá hạn tính từ ngày vay đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm là 20%/01 năm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát ND huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa:

- Về Tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách đương sự, vụ án giải quyết đúng thời hạn quy định. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng đã tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định của pháp luật chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về án phí: Buộc ông Lê Xuân T và bà Trịnh Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa vụ trong qu, trnh giải quyết v, n Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bà Trịnh Thị L và ông Lê Xuân T có vay nợ của vợ chồng bà Vũ Thị N, ông Trương Bá Th số tiền là 680.000.000 đồng. Bà L, ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà N, ông Th khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bà L, ông T phải trả số tiền đã vay là 680.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh. Bị đơn bà Trịnh Thị L và ông Lê Xuân T, trú tại: Thôn Phi Bình, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bà Trịnh Thị L đến Tòa án để làm việc viết bản tự khai và chấp nhận số nợ và số lãi phát sinh đúng như bà N và ông Th đã trình bày. Tòa án đã triệu tập ông T đến để làm việc, ông T đến Tòa án đọc tài liệu, đọc các văn bản tố tụng, hòa giải nhưng không có ý kiến nhưng, không làm bản tự khai, không ký vào biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà L, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Trịnh Thị L, ông Lê Xuân T.

Bị đơn ông Lê Xuân T không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, mặc dù đã được Tòa án tổng

đạt hợp lệ các văn bản tố tụng là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ nên Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác đã giao nộp để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và điều luật áp dụng: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như lời trình bày của nguyên đơn và căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 280; Điều 463 Bộ luật dân sự 2015 vụ án có quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản – yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền”.

[3] Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án bà Trịnh Thị L đến Tòa án làm việc, còn ông T đến Tòa án tham gia làm việc, nhận và đọc các văn bản tố tụng, biên bản hòa giải nhưng có ý kiến, không ký vào các biên bản, căn cứ vào các giấy vay tiền đề ngày 03/5/2020 thể hiện bà Trịnh Thị L, ông Lê Văn Thọ có vay của vợ chồng bà Vũ Thị N, ông Trương Bá Th tổng số tiền là 680.000.000đồng (Sáu trăm tám mươi triệu đồng), trong giấy vay tiền có thời hạn trả nợ, có thỏa thuận về lãi suất 2%/ tháng. Quá trình giải quyết vụ án bà N, ông Th và bà L thống nhất bà L, ông T chưa trả cho bà N, ông Th được thặng lãi nào nên lãi suất tính từ ngày 03/5/2020. Như vậy, khẳng định hợp đồng vay tài sản giữa vợ chồng bà N, ông Th và bà L, ông T là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi. Bà L, ông T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán lãi như đã cam kết. Do đó, bà N, ông Th yêu cầu bà L, ông T phải trả nợ cho bà N, ông Th số tiền gốc đã vay là 680.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu đồng) là có căn cứ nên được chấp nhận. Buộc bà Trịnh Thị L, ông Lê Xuân T phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Vũ Thị N, ông Trương Bá Th số tiền nợ gốc đã vay là 680.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về lãi suất: Giao dịch dân sự giữa bà Vũ Thị N, ông Trương Bá Th và bà Trịnh Thị L, ông Lê Xuân T trong giấy vay nợ ngày 03/5/2020 thể hiện thời hạn vay và lãi suất vay nợ là 2%/01 tháng. Quá trình giải quyết vụ án bà N, ông Th và bà L đã thỏa thuận vợ chồng bà L, ông T phải chịu lãi xuất vay nợ là 20%/ năm, ông T không có ý kiến gì, quá trình giải quyết vụ án ông T không hợp tác nên không lấy được lời khai của ông. Trong đơn đề nghị và tại phiên tòa ông Th, bà N yêu cầu ông T, bà L phải thanh toán cho ông, bà tổng số tiền gốc là 680.000.000 đồng + lãi xuất vay nợ trong hạn và quá hạn là 20%/01 năm tính từ ngày 03/5/2020 đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm. HĐXX xét thấy đây là yêu cầu và thỏa thuận hợp pháp phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015 và thỏa thuận vay nợ và về lãi xuất của các bên nên chấp nhận. Buộc vợ, chồng bà L, ông T phải thanh toán cho ông Th, bà N tổng số tiền nợ gốc là 680.000.000 đồng + lãi xuất tính từ ngày 03/5/2020 đến 25/8/2022 là 27 tháng 22 ngày = 680.000.000 đồng x 20%/01 năm x 27 tháng 22 ngày = 314.311.000 đồng (Ba trăm mười bốn triệu ba trăm mười một nghìn đồng).

Tổng cộng tiền gốc và lãi bà Trịnh Thị L, ông Lê Xuân T phải trả cho vợ chồng bà Vũ Thị N, ông Trương Bá Th là 680.000.000 đồng + 314.311.000 đồng = 994.311.000 đồng (Chín trăm chín mươi tư triệu ba trăm mười một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật và người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực

hiện không đầy đủ nghĩa vụ nói trên thì phải chịu thêm lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tính từ ngày 26/8/2022, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N, ông Trương Bá Th được chấp nhận nên bà Trịnh Thị L, ông Lê Xuân T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả nợ. Trả lại cho bà Vũ Thị N, ông Trương Bá Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 1 Điều 96, khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 210, Điều 220, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 1, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015. Khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N, ông Trương Bá Th về việc buộc bà Trịnh Thị L, ông Lê Xuân T phải trả số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi phát sinh.

2. Buộc bà Trịnh Thị L, ông Lê Xuân T phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Vũ Thị N, ông Trương Bá Th số tiền nợ gốc là 680.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu đồng) và **314.311.000 đồng (Ba trăm mười bốn triệu ba trăm mười một nghìn đồng) lãi**. Tổng số tiền bà Trịnh Thị L, ông Lê Xuân T phải trả cho bà Vũ Thị N, ông Trương Bá Th là: **994.311.000 đồng (Chín trăm chín mươi tư triệu ba trăm mười một nghìn đồng)**.

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật và người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nói trên thì phải chịu thêm lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tính từ ngày 26/8/2022, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Buộc bà Trịnh Thị L, ông Lê Xuân T phải nộp 41.829.000 đồng (Bốn mươi một triệu tám trăm hai mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho bà Vũ Thị N, ông Trương Bá Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số AA/2021/0004683 ngày 29/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì

người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự và điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án.

Các nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Vĩnh Lộc;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện Vĩnh Lộc
- Lưu hồ sơ vụ án

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Xuân Sơn**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trịnh Văn Dũng**

**Đặng Xuân Sơn**

**Phạm Ngọc Dung**

